

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2012/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc sửa đổi, bổ sung và ban hành một số loại phí
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015; Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2012 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung và ban hành một số loại phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 736/TTr-STC ngày 02 tháng 5 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định sửa đổi, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với các nội dung sau:

I. PHÍ VỆ SINH

1. Phí vệ sinh đô thị (áp dụng với thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị

trần có rác thải được thu gom).

a) Đối với các cơ quan, tổ chức

- Có bộ máy tổ chức dưới 20 người: 70.000 đồng/tháng;
- Có bộ máy tổ chức từ 20 người đến dưới 50 người: 90.000 đồng/tháng;
- Có bộ máy tổ chức trên 50 người: 100.000 đồng/tháng.

b) Khu vực sản xuất kinh doanh dịch vụ và cơ sở khám chữa bệnh

- Có khối lượng rác thải dưới 0,5 m³: 100.000 đồng/tháng;
- Có khối lượng rác thải từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³: 150.000 đồng/tháng;
- Có khối lượng rác thải từ 01 m³ trở lên: 150.000 đồng/m³.

c) Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: 200.000 đồng/tháng.

2. Phí vệ sinh khu vực nông thôn

Hộ gia đình, cá nhân không sản xuất kinh doanh: Mức thu 7.000 đồng/hộ/tháng (áp dụng cho những nơi có tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải).

II. HỌC PHÍ

1. Trường Trung cấp nghề Quảng Trị

- Hệ Trung cấp nghề: 100.000 đồng/học sinh/tháng.

2. Trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Trung học chính quy: 100.000 đồng/học sinh/tháng.

3. Học phí năm học 2011 - 2012 của Trường Trung cấp Y tế: 300.000 đồng/học sinh/tháng.

4. Trường Cao đẳng Sư phạm

Đối tượng đóng học phí: Gồm sinh viên sư phạm ngoài ngân sách và các ngành nghề đào tạo khác ngành sư phạm.

a) Hệ Cao đẳng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

| Nhóm ngành | Năm học 2011 - 2012 |
|---|------------------------|
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản | 285 |
| 2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch | 320 |

b) Hệ Trung cấp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

| Nhóm ngành | Năm học 2011 - 2012 |
|---|------------------------|
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản | 250 |
| 2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch | 280 |

III. CÁC KHOẢN THU PHÍ TẠI CÁC CHỖ

1. Phí trông giữ xe:

- Xe đạp: 1.000 đồng/chiếc/lượt;
- Xe máy: 2.000 đồng/chiếc/lượt;
- Xe ô tô: 10.000 đồng/chiếc/lượt.

2. Phí vệ sinh đối với người kinh doanh

- Hộ kinh doanh các mặt hàng công nghiệp, lương thực, thực phẩm đóng gói: 10.000 đồng/hộ/lô/tháng;
- Hộ kinh doanh các mặt hàng, dịch vụ khác: 12.000 đồng/hộ/lô/tháng;
- Hộ kinh doanh ngoài bãi chợ không cố định: 2.000 đồng/hộ/lượt.

Điều 2. Quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Số lượng khoáng sản xác định nộp phí là số lượng khoáng sản nguyên khai.

| Số TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|----------------------------------|-------------|----------------|
| I | QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI | | |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 60.000 |
| 2 | Quặng mangan | Tấn | 50.000 |
| 3 | Quặng ti-tan (titan) | Tấn | 70.000 |
| 4 | Quặng vàng | Tấn | 270.000 |
| 5 | Quặng đất hiếm | Tấn | 60.000 |
| 6 | Quặng bạch kim | Tấn | 270.000 |
| 7 | Quặng bạc, Quặng thiếc | Tấn | 270.000 |

| Số TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 8 | Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan) | Tấn | 50.000 |
| 9 | Quặng chì, Quặng kẽm | Tấn | 270.000 |
| 10 | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite) | Tấn | 50.000 |
| 11 | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken) | Tấn | 60.000 |
| 12 | Quặng cromit | Tấn | 60.000 |
| 13 | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi) | Tấn | 270.000 |
| 14 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 30.000 |
| II | KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI | | |
| 1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...) | m ³ | 70.000 |
| 2 | Đá Block | m ³ | 90.000 |
| 3 | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn | 70.000 |
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | m ³ | 6.000 |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Tấn | 3.000 |
| 6 | Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...) | Tấn | 3.000 |
| 7 | Cát vàng | m ³ | 5.000 |
| 8 | Cát làm thủy tinh | m ³ | 7.000 |
| 9 | Các loại cát khác | m ³ | 4.000 |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 2.000 |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m ³ | 2.000 |

| Số TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-------|---|----------------|----------------|
| 12 | Đất làm thạch cao | m ³ | 3.000 |
| 13 | Đất làm Cao lanh | m ³ | 7.000 |
| 14 | Các loại đất khác | m ³ | 2.000 |
| 15 | Gờ-ra-nít (granite) | Tấn | 30.000 |
| 16 | Sét chịu lửa | Tấn | 30.000 |
| 17 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite) | Tấn | 30.000 |
| 18 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | Tấn | 30.000 |
| 19 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite) | Tấn | 30.000 |
| 20 | Nước khoáng thiên nhiên | m ³ | 3.000 |
| 21 | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin) | Tấn | 5.000 |
| 22 | Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò | Tấn | 10.000 |
| 23 | Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên | Tấn | 10.000 |
| 24 | Than nâu, than mỡ | Tấn | 10.000 |
| 25 | Than khác | Tấn | 10.000 |
| 26 | Khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 30.000 |

2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của các loại khoáng sản tương ứng.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn chi tiết việc thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; các quy định về phí trước đây của UBND tỉnh trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường